

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ 01/01-31/12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Tài Sản		Mã Số	Thuy ết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A	Tài sản NH(100=110+120+130+140+150)	100		8.740.334.130	2.104.568.247
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.054.616	94.723.416
1	Tiền	111	V.01	28.054.616	94.723.416
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.514.540.064	1.855.525.959
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.169.659.917	1.670.728.917
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.144.000	86.144.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		660.930.568	513.873.835
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(402.194.421)	(415.220.793)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
III	Hàng tồn kho	140		145.296.206	145.296.206
1	Hàng tồn kho	141	V.04	145.296.206	145.296.206
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
IV	Tài sản ngắn hạn khác	150		52.443.244	9.022.666
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			7.843.804
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.264.382	
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	1.178.862	1.178.862
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu C. Phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	Tài sản dài hạn	200		1.439.889.350	1.341.437.241
	(200=210+220+240+250+260)				
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		1.126.060.841	917.930.161
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.126.060.841	917.930.161
	Nguyên giá	222		3.541.055.815	3.223.387.186
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.414.994.974)	(2.305.457.025)
III	Bất động sản đầu tư	230		206.786.880	268.870.511
	Nguyên giá	231		975.632.162	975.632.162
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(768.845.282)	(706.761.651)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			



3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260		107.041.629	154.636.569
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		107.041.629	154.636.569
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		10.180.223.480	3.446.005.488
	Nguồn vốn				
A	Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		10.427.158.130	2.605.822.443
I	Nợ ngắn hạn	310		10.427.158.130	2.605.822.443
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	4.255.000.000	
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3	Thuế và các khoản phải nộp ngắn sách NN	313		-	69.987.243
4	Phải trả người lao động	314	V.16		
5	Chi phí phải trả	315			
6	Phải trả nội bộ	316	V.17		
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.692.158.130	34.635.200
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.477.000.000	2.501.200.000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.000.000	
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	GD mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
B	Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		(246.934.650)	840.183.045
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(246.934.650)	840.183.045
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411			
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.160.300.000	4.160.300.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.880.098	15.880.098
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.423.114.748)	(3.335.997.053)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(3.335.997.053)	(964.818.476)
	- LNST chưa phân phối kỳ này			(1.087.117.695)	(2.371.178.577)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
	Tổng cộng nguồn vốn: (440 = 300 + 400)	440		10.180.223.480	3.446.005.488

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Phương

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Phạm Nhật Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23.248.411.590	48.988.169.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			27.362.099
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.248.411.590	48.960.807.873
4. Giá vốn hàng bán	11		22.946.935.000	48.680.492.519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		301.476.590	280.315.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		132.764	81.446.108
7. Chi phí tài chính	22		274.551.835	310.062.213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		274.551.835	277.083.636
8. Chi phí bán hàng	25		299.019.333	744.554.604
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		953.454.866	1.677.429.399
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-1.225.416.680	-2.370.284.754
11. Thu nhập khác	31		169.854.545	2.237.894
12. Chi phí khác	32		31.555.560	2.790.117
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		138.298.985	-552.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1.087.117.695	-2.370.836.977
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.087.117.695	-2.370.836.977
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(**)	71			

Người ghi số
(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Phương

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Nhật Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-1.087.117.695	(2.371.178.577)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	171.621.580	126.758.207
- Các khoản dự phòng	03	-13.026.372	94.502.601
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-132.764	171.751.811
- Chi phí lãi vay	06	274.551.835	310.062.213
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-654.103.416	-1.668.103.745
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.827.065.729	5.648.560.731
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	1.599.695.740
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TND	11	(6.842.535.687)	-7.739.266.739
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	55.438.744	-103.946.970
- Tiền lãi vay đã trả	13	-274.551.835	-310.062.213
- Thuế TNDN đã nộp	14		-1.172.558.582
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	15	169.854.545	2.237.894
- Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	16	-31.555.560	-180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-750.387.480	-3.743.444.064
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-317.668.629	-58.027.267
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25.454.545	872.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.830.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27	132.764	81.110.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-292.081.320	6.725.810.013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.851.000.000	19.058.067.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-10.875.200.000	-22.327.867.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	975.800.000	-3.269.800.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-66.668.800	-287.434.051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	94.723.416	382.157.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	28.054.616	94.723.416

Người lập biểu

Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Phương

Lào Cai, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Giám đốc
PHẠM NHẬT THÀNH
GIÁM ĐỐC
Phạm Nhật Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Lào Cai được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 5300285059 ngày 25/03/2009 và thay đổi lần thứ nhất ngày 19/04/2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 4.160.300.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 11 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là bán buôn, bán lẻ xuất nhập khẩu các mặt hàng lương thực, thực phẩm, sản xuất kinh doanh rượu, bia, bia chai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-15
Máy móc và thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên

650
NG T
J PH
K NG
L A O
10 T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phản công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

IN
THU
CAI
AT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: đồng	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	20.325.178	47.362.925
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.729.438	45.653.991
Cộng	28.054.616	94.723.416

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng (chi tiết Kh chiếm $\geq 10\%$)	8.169.659.917	1.670.728.917
- Tổng Cty Lương thực Miền Bắc	4.325.000.000	
- Công ty TNHH MTV TM Nhật Gia Phát	2.203.000.000	
- Vàng Thị Mai	1.287.500.000	1.287.500.000
- Trần Thị Liên	137.241.179	137.241.179
- Các khoản phải thu khách hàng khác	216.918.738	245.987.738

7. PHẢI THU KHÁC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	660,930,568		513,873,835	
- Phải thu về tạm ứng			512,873,835	
Tạm ứng của bà Đỗ Bích Ngoan	618,000,000		468,373,000	
Tạm ứng cho đối tượng khác	28,137,835		44,500,835	
- Phải thu khác	14,792,733		1,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200 đường Hồng Hà, phường Cốc Lều
Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trần Thị Liên	137.241.179		137.241.179	
Ngô Thế Hưng	116.612.500		116.612.500	
Các đối tượng khác	70.306.238		224.510.073	63.142.959
Cộng	324.159.917		478.363.752	63.142.959

9. HÀNG TỒN KHO	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	31,134,920		31,134,920	
- Công cụ, dụng cụ	105,369,286		105,369,286	
- Hàng hóa	8,792,000		8,792,000	
Cộng	145,296,206	-	145,296,206	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng Cộng
Nguyên giá số đầu năm	2,294,998,628	891,540,675	36,847,883	3,223,387,186
Đầu tư XDCB hoàn thành	357,668,629			
Thanh lý, nhượng bán		40,000,000		
Số cuối năm	2,652,667,257	851,540,675	36,847,883	3,541,055,815
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	1,664,631,168	603,987,996	36,837,861	2,305,457,025
Khấu hao trong kỳ	76,258,089	33,269,838	10,022	
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối năm	1,740,889,257	637,257,834	36,847,883	2,414,994,974
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	630,367,460	287,552,679	10,022	917,930,161
Số cuối năm	911,778,000	214,282,841		1,126,060,841

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	975.632.162	975.632.162
Số cuối năm	975.632.162	975.632.162
Giá trị hao mòn lũy kế		
số đầu năm	706.761.651	706.761.651
-Khấu hao trong năm	62.083.631	62.083.631
Số cuối năm	768.845.282	768.845.282
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	268.870.511	268.870.511
Số cuối năm	206.786.880	206.786.880

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nợ đầu năm	Số phải nợ Trong năm	Số đã nộp Trong năm	Số phải nợ cuối năm	Số nợ thừa cuối năm
Thuế GTGT	69.987.243	16.184.508	86.171.751		
Thuế TNDN					1.178.862
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		73.012.000	73.012.000		
Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000		
Cộng	69.987.243	93.196.508	163.183.751		1.178.862

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
Vay ngắn hạn	3,477,000,000	3,477,000,000	2,501,200,000	2,501,200,000
Cộng	3,477,000,000	3,477,000,000	2,501,200,000	2,501,200,000

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201700681 ngày 23 tháng 02 năm 2017 giữa NH NN&PTNT Tỉnh Lào Cai và Công ty với hạn mức vay là 10 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được Ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

định tại trụ sở Văn phòng Công ty và Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Cam Đường.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trần Bá Thịnh	2.198.590.000	0
- Vốn góp của TCT lương thực Miền Bắc	1.497.708.000	3.696.298.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	464.002.000	464.002.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	4.160.300.000	4.160.300.000

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

15. DOANH THU	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng;	22.952.502.500	48.498.350.465
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	295.909.090	489.818.507
Cộng	23.248.411.590	48.988.168.972

Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		27.362.099
- Thuế TTĐB		
- Hàng bán bị trả lại;		

16. GIÁ VỐN	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	22.946.935.000	48.680.492.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	189,578,040	375,148,871
- Chi phí vật liệu bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	109,441,293	131,063,795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		234,741,938
- Chi phí bằng tiền khác		3,600,000
Cộng	299,019,333	744,554,604

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	419,195,563	686,784,296
Chi phí vật liệu quản lý		73,012,000
Chi phí đồ dùng văn phòng		27,904,589
Chi phí khấu hao TSCĐ	161,463,419	144,872,237
Thuế, phí, lệ phí	73,012,000	252,878
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	18,606,778	304,502,601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177,126,961	230,859,302
Chi phí bằng tiền khác	135,683,295	209,246,996
Cộng	985,088,016	1,677,434,899

18. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng
Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La
CN Công ty CP Lương thực Cao Lạng

Mối quan hệ

Công ty có vốn góp đầu tư
Công ty cùng nhận vốn góp từ TCT LT Miền Bắc
Công ty cùng nhận vốn góp từ TCT LT Miền Bắc
Công ty cùng nhận vốn góp từ TCT LT Miền Bắc

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200 đường Hồng Hà, phường Cốc Lều
Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

MÃU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mua hàng và dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty CP Lương thực Sơn La	4.255.000.000	
Công ty CP Lương thực Sông Hồng	1.795.726.500	11.672.200.000
Công ty CP Lương thực Cao Lạng	1.861.307.000	
CN Chế biến & XK Lương thực Đồng Tháp	3.650.000.000	
Cộng	11.562.033.500	11.672.200.000

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	11.797.182.500	21.782.137.500

Lào Cai ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Phương



Giám đốc

GIÁM ĐỐC

Phạm Nhật Thành